

Thứ hai, ngày 2 tháng 02 năm 2026

I. Tiêu chuẩn được chi:

7.106.000 đ

STT	Diễn giải	Số xuất	Tiêu chuẩn được chi		Ghi chú
			Tiền (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	252	22.000	5.544.000	
3	Cơm nhà trẻ	71	22.000	1.562.000	
	Cộng	323		7.106.000	

II. Thức ăn trong ngày:

STT	Tên thực phẩm	Mẫu giáo		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
		SL(kg)	Tiền (đ)	SL(kg)	Tiền (đ)	SL(kg)	Tiền (đ)
1	Gạo tẻ máy	27.720	498.960	6.39	115.020	34.110	613.980
2	Nước mắm cá	0.750	15.000	0.20	4.000	0.950	19.000
3	BC Thiên Hương	0.500	10000.0	0.13	2600.0	0.630	12.600
4	Dầu Neptune	1.270	80.010	0.56	35.280	1.830	115.290
5	Dầu cá hồi Ranee	0.770	52.360	0.32	21.760	1.090	74.120
6	Nước tương Chin-su	0.000		0.35	14.875	0.350	14.875
7	Sữa Nuvi Grow	4.270	1.110.200	1.20	312.000	5.470	1.422.200
8	Hành lá xanh	0.220	5.500	0.07	1.750	0.290	7.250
9	Hành khô	0.220	7.700	0.07	2.450	0.290	10.150
10	Giá đậu xanh	8.800	132.000	0.00		8.800	132.000
11	Thịt gà ta	4.300	537.500	0.00		4.300	537.500
12	Bắp cải	8.800	114.400	2.85	37.050	11.650	151.450
13	Cà rốt	1.250	21.250	0.00		1.250	21.250
14	Bí ngô xanh	0.000		2.85	62.700	2.850	62.700
15	Trứng chim cút	6.450	528.900	1.94	159.080	8.390	687.980
16	Thịt lợn nửa nạc và mỡ	3.900	495.300	1.10	139.700	5.000	635.000
17	Thịt lợn nạc	3.200	438.400	2.50	342.500	5.700	780.900
18	Thịt vịt	0.000		3.10	310.000	3.100	310.000
19	Tôm đồng	5.550	1.470.750			5.550	1.470.750
20	Rau cải ngồng	1.250	22.500			1.250	22.500
21	Gia vị kho tàu,						4.505
	Cộng tiền		5.540.730		1.560.765		7.106.000

III. Phần quyết toán trong ngày:

* Số tiền được chi trong ngày	7.106.000
* Số tiền đã chi:	7.106.000
* Số tiền còn thừa:	0
* Số tiền chi vượt	0

Thứ ba, ngày 03 tháng 02 năm 2026

I. Tiêu chuẩn được chi:

7.194.000 đ

STT	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi		Ghi chú
			Tiền (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	255	22.000	5.610.000	
2	Cơm nhà trẻ	72	22.000	1.584.000	
	Cộng	327		7.194.000	

II. Thức ăn trong ngày:

STT	Tên thực phẩm	Mẫu giáo		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
		SL(kg)	Tiền (đ)	SL(kg)	Tiền (đ)	SL(kg)	Tiền (đ)
1	Gạo tẻ máy	21.675	390.150	3.240	58.320	24.915	448.470
2	Nước mắm cá	0.750	15.000	0.180	3.600	0.930	18.600
3	BC Thiên Hương	0.500	10000.0	0.110	2200.0	0.610	12.200
4	Dầu Neptune	1.340	84.420	0.400	25.200	1.740	109.620
5	Dầu cá hồi Ranee	1.400	95.200	0.290	19.720	1.690	114.920
6	Sữa Nuvi Grow	4.330	1.125.800	1.300	338.000	5.630	1.463.800
8	Hành lá xanh	0.250	6.250	0.070	1.750	0.320	8.000
9	Hành khô	0.250	8.750	0.070	2.450	0.320	11.200
9	Nấm hương khô	0.190	52.250	0.070	19.250	0.260	71.500
10	Củ cải	10.200	183.600	2.900	52.200	13.100	235.800
11	Rau cải thìa	7.700	138.600	0.000		7.700	138.600
12	Đậu phụ	2.750	74.250	0.700	18.900	3.450	93.150
13	Thịt lợn nạc	6.520	893.240	2.200	301.400	8.720	1.194.640
14	Thịt bò loại 1	2.500	625.000	0.000		2.500	625.000
15	Sườn lợn	3.600	493.200	1.400	191.800	5.000	685.000
16	Thịt gà ta	7.710	963.750	3.240	405.000	10.950	1.368.750
17	Cà chua	3.050	91.500	1.400	42.000	4.450	133.500
18	Bún	25.500	357.000	7.200	100.800	32.700	457.800
18	Gia vị (tỏi, gừng)						3.450
	Cộng tiền		5.607.960		1.582.590		7.194.000

III. Phần quyết toán trong ngày:

- * Số tiền được chi trong ngày **7.194.000**
- * Số tiền đã chi: **7.194.000**
- * Số tiền còn thừa: **0**
- * Số tiền chi vượt **0**

Thứ tư, ngày 04 tháng 02 năm 2026

I. Tiêu chuẩn được chi:

7.084.000 đ

STT	Diễn giải	Số xuất	Tiêu chuẩn được chi		Ghi chú
			Tiền (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	253	22.000	5.566.000	
2	Cơm nhà trẻ	69	22.000	1.518.000	
	Cộng	322		7.084.000	

II. Thức ăn trong ngày:

STT	Tên thực phẩm	Mẫu giáo		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
		SL(kg)	Tiền (đ)	SL(kg)	Tiền (đ)	SL(kg)	Tiền (đ)
1	Gạo tẻ máy	27.830	500.940	6.21	111.780	34.040	612.720
2	Nước mắm cá	0.750	15.000	0.20	4.000	0.950	19.000
3	BC Thiên Hương	0.500	10000.0	0.13	2600.0	0.630	12.600
4	Dầu Neptune	1.020	64.260	0.34	21.420	1.360	85.680
5	Dầu cá hồi Ranee	1.270	86.360	0.38	25.840	1.650	112.200
6	Sữa Nuvi Grow	4.550	1.183.000	1.16	301.600	5.710	1.484.600
7	Su Su	3.800	68.400	0.00		3.800	68.400
8	Hành lá xanh	0.250	6.250	0.07	1.750	0.320	8.000
9	Hành khô	0.250	8.750	0.07	2.450	0.320	11.200
10	Cà chua	0.000		0.40	12.000	0.400	12.000
11	Bí đao	6.300	189.000	1.70	51.000	8.000	240.000
12	Cà rốt	1.300	22.100	0.40	6.800	1.700	28.900
13	Su hào	0.000		2.40	48.000	2.400	48.000
14	Cá quả	15.270	1.450.650	3.58	340.100	18.850	1.790.750
15	Sườn lợn	6.110	837.070	0.91	124.670	7.020	961.740
16	Thịt lợn nạc	0.000		0.55	75.350	0.550	75.350
17	Rau thơm	0.500	15.000	0.00		0.500	15.000
18	Thịt gà ta	3.800	475.000	1.30	162.500	5.100	637.500
19	Trứng vịt	0.000		1.35	83.700	1.350	83.700
20	Dưa hấu	25.300	632500	5.60	140000	30.900	772.500
21	Gia vị (gừng, tỏi)						4.160
	Cộng tiền		5.564.280		1.515.560		7.084.000

III. Phân quyết toán trong ngày:

- * Số tiền được chi trong ngày **7.084.000**
- * Số tiền đã chi: **7.084.000**
- * Số tiền còn thừa: **0**
- * Số tiền chi vượt **0**

Thứ năm, ngày 05 tháng 02 năm 2026

I. Tiêu chuẩn được chi:

7.260.000 đ

STT	Diễn giải	Số xuất	Tiêu chuẩn được chi		Ghi chú
			Tiền (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	257	22.000	5.654.000	
2	Cơm nhà trẻ	73	22.000	1.606.000	
	Cộng	330		7.260.000	

II. Thức ăn trong ngày:

STT	Tên thực phẩm	Mẫu giáo		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
		SL(kg)	Tiền (đ)	SL(kg)	Tiền (đ)	SL(kg)	Tiền (đ)
1	Gạo tẻ máy	21.845	393.210	6.570	118.260	28.415	511.470
2	Nước mắm cá	0.760	15.200	0.220	4.400	0.980	19.600
3	BC Thiên Hương	0.510	10200.0	0.140	2800.0	0.650	13.000
4	Dầu Neptune	1.020	64.260	0.360	22.680	1.380	86.940
5	Dầu cá hồi Ranee	1.020	69.360	0.290	19.720	1.310	89.080
6	Sữa Nuvi Grow	4.360	1.133.600	1.240	322.400	5.600	1.456.000
7	Hành lá xanh	0.250	6.250	0.070	1.750	0.320	8.000
8	Hành khô	0.250	8.750	0.070	2.450	0.320	11.200
9	Cải canh	7.700	138.600	2.200	39.600	9.900	178.200
10	Giá đậu xanh	0.000		0.700	10.500	0.700	10.500
11	Khoai tây	0.000		1.100	22.000	1.100	22.000
12	Su su	6.400	115.200	0.000		6.400	115.200
13	Cà rốt	1.300	22.100	0.700	11.900	2.000	34.000
14	Cà chua	2.600	78.000	0.000		2.600	78.000
15	Mì gạo khô	6.400	204.800	0.000		6.400	204.800
16	Thịt lợn nửa nạc và mỡ	5.040	640.080	1.690	214.630	6.730	854.710
17	Thịt lợn nạc (xào)	0.950	130.150	0.000		0.950	130.150
18	Thịt lợn nạc	0.000		1.450	198.650	1.450	198.650
19	Thịt bò loại 1	4.450	1.112.500	0.750	187.500	5.200	1.300.000
20	Tôm đồng	5.700	1.510.500	1.600	424.000	7.300	1.934.500
21	Gia vị (tỏi, gừng,)						4.000
	Cộng tiền		5.652.760		1.603.240		7.260.000

III. Phần quyết toán trong ngày:

* Số tiền được chi trong ngày	7.260.000
* Số tiền đã chi:	7.260.000
* Số tiền còn thừa:	0
* Số tiền chi vượt	0

Thứ sáu, ngày 06 tháng 02 năm 2026

I. Tiêu chuẩn được chi:

7.040.000 đ

STT	Diễn giải	Số xuất	Tiêu chuẩn được chi		Ghi chú
			Tiền (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	248	22.000	5.456.000	
2	Cơm nhà trẻ	72	22.000	1.584.000	
	Cộng	320		7.040.000	

II. Thức ăn trong ngày:

STT	Tên thực phẩm	Mẫu giáo		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
		SL(kg)	Tiền (đ)	SL(kg)	Tiền (đ)	SL(kg)	Tiền (đ)
1	Gạo tẻ máy	25.544	459.792	4.896	88.128	30.440	547.920
2	Gạo nếp	1.736	52.080	0.496	14.880	2.232	66.960
3	Nước mắm cá	0.730	14.600	0.170	3.400	0.900	18.000
4	BC Thiên Hương	0.490	9800.0	0.110	2200.0	0.600	12.000
5	Dầu Neptune	0.990	62.370	0.420	26.460	1.410	88.830
6	Dầu cá hồi Raneer	1.110	75.480	0.360	24.480	1.470	99.960
7	Sữa Nuvi Grow	4.210	1.094.600	1.290	335.400	5.500	1.430.000
8	Hành lá xanh	0.250	6.250	0.070	1.750	0.320	8.000
9	Hành khô	0.250	8.750	0.070	2.450	0.320	11.200
10	Hạt sen khô	0.950	180.500	0.350	66.500	1.300	247.000
11	Bí ngô chín	3.600	79.200	1.100	24.200	4.700	103.400
12	Cà chua	3.600	108.000	1.100	33.000	4.700	141.000
13	Dứa	1.200	24.000	0.400	8.000	1.600	32.000
14	Đậu cove	1.700	59.500	0.500	17.500	2.200	77.000
15	Bắp cải	8.500	110.500	0.000		8.500	110.500
16	Nấm hương khô	0.190	52.250	0.000		0.190	52.250
17	Thịt bò loại 1	6.900	1.725.000	2.030	507.500	8.930	2.232.500
18	Thịt lợn nạc	3.150	431.550	1.050	143.850	4.200	575.400
19	Thịt vịt	9.010	901.000	2.830	283.000	11.840	1.184.000
20	Gia vị (gừng tỏi)						2.080
	Cộng tiền		5.455.222		1.582.698		7.040.000

III. Phần quyết toán trong ngày:

* Số tiền được chi trong ngày 7.040.000
* Số tiền đã chi: 7.040.000
* Số tiền còn thừa: 0
* Số tiền chi vượt 0

Thứ bảy, ngày 07 tháng 02 năm 2026

I. Tiêu chuẩn được chi:

4.510.000 đ

STT	Diễn giải	Số xuất	Tiêu chuẩn được chi		Ghi chú
			Tiền (đ)	Tổng số (đ)	
1	Cơm mẫu giáo	150	22.000	3.300.000	
2	Cơm nhà trẻ	55	22.000	1.210.000	
	Cộng	205		4.510.000	

II. Thức ăn trong ngày:

STT	Tên thực phẩm	Mẫu giáo		Cơm nhà trẻ		Tổng cộng	
		SL(kg)	Tiền (đ)	SL(kg)	Tiền (đ)	SL(kg)	Tiền (đ)
1	Gạo nếp	9.000	270.000	0.00		9.000	270.000
2	Gạo tẻ máy	12.750	229.500	4.95	89.100	17.700	318.600
3	Nước mắm cá	0.440	8.800	0.11	2.200	0.550	11.000
4	BC Thiên Hương	0.300	6000.0	0.10	2000.0	0.400	8.000
5	Dầu Neptunee	0.780	49.140	0.33	20.790	1.110	69.930
6	Dầu cá hồi Ranee	0.900	61.200	0.23	15.640	1.130	76.840
7	Sữa Nuvi Grow	2.540	660.400	0.98	254.800	3.520	915.200
8	Hành lá xanh	0.140	3.500	0.05	1.250	0.190	4.750
9	Hành khô	0.140	4.900	0.05	1.750	0.190	6.650
10	Nấm hương khô	0.100	27.500	0.03	8.250	0.130	35.750
11	Cải cúc	5.200	93.600	1.65	29.700	6.850	123.300
12	Đỗ xanh	0.400	20.000	0.00		0.400	20.000
13	Su su	0.000		1.65	29.700	1.650	29.700
14	Thịt gà ta	8.450	1.056.250	2.53	316.250	10.980	1.372.500
14	Cà rốt	0.600	10.200	0.50	8.500	1.100	18.700
15	Trứng gà	0.000	0	2.30	142.600	2.300	142.600
15	Cà chua	0.000		0.50	15.000	0.500	15.000
16	Cua đồng	2.250	360.000	1.00	160.000	3.250	520.000
17	Thịt lợn nạc	3,180	435.660	0.81	110.970	3.990	546.630
18	Gia vị (gừng, tỏi)						4.850
	Cộng tiền		3.296.650		1.208.500		4.510.000

III. Phần quyết toán trong ngày:

* Số tiền được chi trong ngày	4.510.000
* Số tiền đã chi:	4.510.000
* Số tiền còn thừa:	0
* Số tiền chi vượt	0